BIDV NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

Số: 6457/BIDV-TKHĐQT&QHCĐ CBTT Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Reviewed Interim Separate and Consolidated Financial Statements for the 6-month period ended 30 June 2025

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025 Hanoi, August 15th 2025

CÔNG BÓ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- State Securities Commission;
- Vietnam Stock Exchange;
- Ho Chi Minh Stock Exchange;
- Hanoi Stock Exchange.
- 1. Tên tổ chức/Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)
 - Mã chứng khoán/Stock code: BID
- Địa chỉ/Address: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi
 - Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn
- 2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Reviewed Interim Separate and Consolidated Financial Statements for the 6-month period ended 30 June 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to interim financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 15/8/2025 tại đường dẫn https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This information was published on the Bank's website on August 15th 2025 as in the links https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE

1001506

THƯƠNG MẠI CỔ PHÁ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỀ VIỆT NAM

INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

Noi nhận/Recipent:

- Như trên/As above;

- Luru TKHĐQT&QHCĐ, VP/ Archive: Board of Directors Secretariat & Investor Relations, BIDV Office.

Trần Phương

Deloitte.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM (Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025
In accordance with Vietnamese Accounting Standards,
accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam
and legal regulations relating to interim financial reporting



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Hanoi, S.R. Vietnam

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1-2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	5 - 7
INTERIM SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS	8
INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 50



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Hanoi, S.R. Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (the "Bank") presents this report together with the Bank's interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

The members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of Management and Chief Accountant of the Bank who held office during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Phan Duc Tu Chairman

Mr. Le Ngoc Lam Member cum Chief Executive Officer

Mr. Ngo Van Dung Member
Mr. Yoo Je Bong Member
Mr. Pham Quang Tung Member
Mr. Tran Xuan Hoang Member
Mr. Le Kim Hoa Member
Mr. Dang Van Tuyen Member

Mr. Le Quoc Nghi Member (appointed on 26 April 2025)

Member

Mr. Nguyen Van Thanh Independent member

Board of Supervisors

Mr. Quach Hung Hiep

Ms. Ta Thi Hanh Head

Mr. Cao Cu Tri Specialized Member
Ms. Nguyen Thi Thu Ha Specialized Member
Mr. Nguyen Trung Kien Specialized Member

Mr. Huynh Phuong Specialized Member (appointed on 26 April 2025)

Board of Management and Chief Accountant

Mr. Le Ngoc Lam Chief Executive Officer

Mr. Tran Phuong Senior Executive Vice President Mr. Le Trung Thanh Senior Executive Vice President Mr. Nguyen Thien Hoang Senior Executive Vice President Mr. Tran Long Senior Executive Vice President Mr. Hoang Viet Hung Senior Executive Vice President Mr. Phan Thanh Hai Senior Executive Vice President Ms. Nguyen Thi Quynh Giao Senior Executive Vice President Mr. Doan Viet Nam Senior Executive Vice President Mr. Lai Tien Quan Senior Executive Vice President

Mr. Ham Jin Sik Member of the Board of Management

Ms. Bui Thi Hoa Chief Accountant

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Bank is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the seperate financial position of the Bank as at 30 June 2025 and its separate financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to interim separate financial reporting. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements;
- Prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Bank will continue its business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Bank, and that the interim separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Bank and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Bank has complied with the above requirements in preparing these interim separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

0015067

0.4 THUCHG MANCO PHAN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIểN

Z

Nguyen/Thien Hoang

P. HASenior Executive Vice President

(Under Authorization Letter No.3875/QD-BIDV dated 01 July 2024 by the Legal Representative)

Hanoi, 12 August 2025

ig ig vi





Deloitte Vietnam Audit Co., Ltd 15th Floor, Vinaconex Tower, 34 Lang Ha Street, Lang Ha Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

Tel: +84 24 7105 0000 Fax: +84 24 6288 5678 www.deloitte.com/vn

No.: 0200 /VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To:

The Shareholders

The Board of Directors and Board of Management

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (the "Bank"), prepared on 12 August 2025 as set out from page 05 to page 50, which comprise the interim separate statement of financial position as at 30 June 2025, the interim separate statement of profit or loss and the interim separate cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these accompanying interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim separate financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Bank as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to interim financial reporting.

Deloitte.

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Other matters

The separate financial statements of the Bank for the year ended 31 December 2024 were audited by another auditor who expressed an unqualified opinion on those statements on 24 March 2025.

The interim separate financial statements of the Bank review report for the six-month period ended 30 June 2024 were reviewed by another auditor who expressed an unqualified conclusion on those statements on 14 August 2024.

CÔNG TY TNHH KIỆM TOÁN DELOITTE VIỆT NAMES TO

Tran Thi Thuy Ngoc

Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate

No. 0031-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

12 August 2025 Hanoi, S.R. Vietnam

Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the State Bank of Vietnam

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Hanoi, S.R. Vietnam

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Unit: VND million

NO.	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
Α	ASSETS			
ı.	Cash, gold and gemstones		10,674,130	10,015,748
II.	Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")		78,738,253	86,822,754
III.	Placements with and loans to other credit institutions		396,932,149	285,070,676
1.	Placements with other credit institutions		384,586,244	272,414,707
2.	Loans to other credit institutions		12,448,849	12,736,790
3.	Provision for credit losses on placements with and loans to other credit institutions		(102,944)	(80,821)
IV.	Trading securities	5	18,485,639	9,243,919
1.	Trading securities		18,485,639	9,243,919
v.	Derivatives and other financial assets	6	-	663,256
VI.	Loans to customers		2,097,792,699	1,976,863,693
1.	Loans to customers	7	2,135,006,673	2,013,808,136
2.	Provision for credit losses on loans to customers	8	(37,213,974)	(36,944,443)
VII.	Investment securities	9	263,075,114	274,866,992
1.	Available-for-sale investment securities		149,357,974	157,693,497
2.	Held-to-maturity investment securities		114,799,536	118,346,665
3.	Provision for credit losses on investment securities		(1,082,396)	(1,173,170)
VIII.	Capital contribution, long-term investments	10	7,909,638	7,884,016
1.	Investments in subsidiaries	10.1	5,699,523	5,699,523
2.	Investments in joint ventures	10.2	2,021,143	2,021,143
3.	Investments in associates	10.3	244,207	244,207
4.	Other capital contribution, long-term investments		120,750	120,750
5.	Provision for impairment of long-term investments		(175,985)	(201,607)
IX.	Fixed assets		10,958,156	11,287,876
1.	Tangible fixed assets		5,903,183	6,113,699
a.	Cost		15,565,111	15,366,555
b.	Accumulated depreciation		(9,661,928)	(9,252,856)
2	Intangible assets		5,054,973	5,174,177
a.	Cost		7,788,600	7,764,795
b.	Accumulated amortisation		(2,733,627)	(2,590,618)
X.	Other assets	11	51,160,071	46,568,210
1.	Other receivables		29,369,388	24,789,900
2.	Interest and fee receivables		20,399,753	19,789,915
3.	Deferred tax assets		1,226	1,226
4.	Other assets		1,825,917	2,423,382
5.	Provision for impairment of other assets		(436,213)	(436,213)
	TOTAL ASSETS		2,935,725,849	2,709,287,140

Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Hanoi, S.R. Vietnam

dated 31 December 2014 of the State Bank of Vietnam

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND million

NO.	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
В.	LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			
ı.	Borrowings from the Government and the SBV	12	161,673,109	167,226,790
II.	Deposits and borrowings from other credit institutions	13	283,497,145	222,117,274
1.	Deposits from other credit institutions		274,303,056	201,788,712
2.	Borrowings from other credit institutions		9,194,089	20,328,562
III.	Deposits from customers	14	2,051,405,737	1,929,557,458
IV.	Derivatives and other financial liabilities	6	889,430	
V.	Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	15	11,678,398	11,981,467
VI.	Valuable papers issued	16	231,973,862	199,000,165
VII.	Other liabilities		41,363,725	43,124,242
1.	Interest and fee payables		30,030,863	28,231,385
2.	Other payables and liabilities	17	11,332,862	14,892,857
	TOTAL LIABILITIES		2,782,481,406	2,573,007,396
VIII.	Capital and reserves			
1.	The Bank's capital	19	88,020,709	83,267,535
	Charter capital		70,213,619	68,975,153
	Share premium		17,807,090	14,292,382
2.	The Bank's reserves	19	21,538,963	18,848,053
3.	Foreign exchange reserve	19	42,387	-
4.	Retained earnings	19	43,642,384	34,164,156
	TOTAL OWNERS' EQUITY		153,244,443	136,279,744
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,935,725,849	2,709,287,140

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

FORM B02a/TCTD

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Hanoi, S.R. Vietnam Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the State Bank of Vietnam

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2025

OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

Unit: VND million

NO.	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
1.	Credit guarantees		6,430,580	6,999,728
2.	Foreign currency commitments		209,687,361	133,387,287
a.	Foreign currency purchase commitments		965,426	2,333,456
b.	Foreign currency sale commitments		2,445,839	2,666,274
c.	Swap commitments - incoming		102,877,962	64,605,066
d.	Swap commitments - outgoing		103,398,134	63,782,491
3.	Letter of credit commitment		55,238,770	62,109,504
4.	Other guarantees		203,090,533	198,301,002
5.	Other commitments		20,558,001	14,317,273
6.	Interest and fees not yet collected		19,111,587	19,171,327
7.	Bad debts written-off		263,785,839	248,826,970
a.	Principal of bad debts written off		133,678,176	127,202,397
b.	Interest of bad debts written off		130,107,663	121,624,573
8.	Other assets and papers		71,742,919	66,167,709

Prepared by

Approved by

Approved by

VIỆT NAM

TO HANO

Nguyen Thi Huong Giang

Vice President,

Head, Accounting

12 August 2025

Bui Thi Hoa

Chief Accountant

Nguyen Thien Hoang

Senior Executive Vice President

(Under Authorization Letter No.3875/QD-BIDV dated 1 July 2024

by the Legal Representative)

Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the State Bank of Vietnam

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Hanoi, S.R. Vietnam

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND million

0.	ITEMS	Notes	Current period	Prior period
	Interest and similar income	20	71,193,686	66,034,169
	Interest and similar expenses	21	(43,069,977)	(38,557,055)
	Net interest income		28,123,709	27,477,114
	Income from services		4,418,285	5,290,373
	Expenses on services		(1,615,836)	(2,310,071)
	Net gain from services		2,802,449	2,980,302
	Net gain from foreign currency trading		2,186,394	3,128,750
	Net gain from trading securities	22.1	137,922	100,294
	Net gain from investment securities	22.2	788,154	220,482
	Other income		5,079,460	3,112,313
	Other expenses		(1,127,393)	(1,647,080)
	Net gain from other activities		3,952,067	1,465,233
I.	Income from capital contribution and equity investments in other entities	23	102,473	151,744
	Total operating incomes		38,093,168	35,523,919
	Employee costs		(6,912,470)	(6,533,199)
	Depreciation and amortisation expenses		(579,000)	(601,342)
	Other operating expenses		(4,828,205)	(4,002,977)
II.	Total operating expense	24	(12,319,675)	(11,137,518)
	Net profit before provision expenses for credit losses		25,773,493	24,386,401
	Provision expenses for credit losses		(10,514,094)	(9,564,498)
	Profit before tax		15,259,399	14,821,903
	Current corporate income tax expense	25	(3,037,306)	(2,946,983)
١.	Corporate income tax expense		(3,037,306)	(2,946,983)
II.	Profit after tax		12,222,093	11,874,920

Prepared by

Approved by

Approved by

VIỆT HẠM

Nguyen Thi Huong Giang

Vice President,

Head, Accounting

Bui Thi Hoa

Chief Accountant

HAN Ngoyen Thien Hoang

Senior Executive Vice President

(Under Authorization Letter

No.3875/QD-BIDV dated 1 July 2024

by the Legal Representative)

11 August 2025

Hanoi, S.R. Vietnam

Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the State Bank of Vietnam

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND million

	Notes	Current period	Prior period
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Interest and similar income received		71,418,370	65,464,798
Interest and similar expenses paid		(41,270,500)	(43,925,331)
Income received from services		2,802,449	2,980,302
Net cash from dealing in foreign currency and trading securities		3,021,693	3,740,918
Other expenses		(610,269)	(1,134,283)
Cash recovered from bad debts written off or compensated by provision for credit losses		4,560,808	2,598,084
Payments to employees and for operation management		(13,614,202)	(11,713,087)
Corporate income tax paid for the period	25	(4,243,646)	(4,753,960)
Net cash flow from operating activities before changes in assets and working capital		22,064,703	13,257,441
Changes in operating assets			
(Increase) in placements with and loans to other credit institutions		(473,291)	(1,900,916)
Decrease/(Increase) in trading securities		1,806,413	(30,090,103)
Decrease in derivatives and other financial assets/liabilities		663,256	
(Increase) in loans to customers		(121,198,537)	(103,764,487)
(Decrease) in provision for losses on bad debts, corporate bonds and special bonds		(10,222,968)	(12,115,022)
(Increase) in other operating assets		(3,322,193)	(25,038,178)
Changes in operating liabilities			, \ E
(Decrease)/Increase in borrowings from the Government and the SBV		(5,553,681)	95,292,245
Increase in deposits and borrowings from other credit institutions		61,379,870	10,774,313
Increase in deposits from customers		121,848,279	100,994,207
Increase in valuable papers issued (excluding valuable papers charged to financial activities)		24,530,217	7,561,757
(Decrease) in grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks		(303,069)	(244,466)
Increase in derivatives and other financial assets		889,430	72,520
(Decrease) in other liabilities		(477,508)	(1,617,828)
Net cash generated by operating activities		91,630,921	53,181,483

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Hanoi, S.R. Vietnam FORM B04a/TCTD

Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the State Bank of Vietnam

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND million

	Notes	Current year	Prior year
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Acquisition of fixed assets		(947,389)	(621,639)
Proceeds from sales, disposal of fixed assets		2,033	3,266
Expenses on sales, disposal of fixed assets		(506)	(1,834)
Dividends and profit received from long-term investments and capital contribution		102,473	62,015
Net cash (used in) investing activities		(843,389)	(558,192)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Increase in share capital from capital contributions and/or share issuance	19	4,753,174	
Proceeds from issuance of long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long- term, loans		17,835,000	
Payment for long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		(9,391,520)	-
Net cash generated by financing activities		13,196,654	-
Net increase in cash for the period		103,984,186	52,623,291
Cash and cash equivalents at the beginning of the period		320,061,476	221,115,817
Cash and cash equivalents at the end of the period	26	424,045,662	273,739,108

Prepared by

Approved by

Approved by

001506

PHANO

Nguyen Thi Huong Giang Vice President,

Head, Accounting

Bui Thi Hoa

Chief Accountant

Nguyen Thien Hoang

Senior Executive Vice President

(Under Authorization Letter No.3875/QD-BIDV dated 1 July 2024 by the Legal Representative)

42 August 2025

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Hanoi, S.R. Vietnam FORM B05a/TCTD

Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 of the State Bank of Vietnam

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Establishment and Operation

The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV" or "the Bank") was established under License for Establishment and Operation No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 by the State Bank of Vietnam (subsequently amended in accordance with: (i) Decision No.269/QD-NHNN dated 28 December 2012; (ii) Decision No. 2021/QD-NHNN dated 13 October 2015; (iii) Decision No. 2266/QD-NHNN dated 27 October 2017; (iv) Decision No. 842/QD-NHNN dated 20 April 2018; (v) Decision No.909/QD-NHNN dated 8 May 2018; (vi) Decision No. 1166/QD-NHNN dated 30 May 2018; (vii) Decision No. 1506/QD-NHNN dated 27 September 2021 (viii); Decision No. 466/QD-NHNN dated 29 March 2022 (ix) Decision No. 1752/QD-NHNN dated 15 April 2025; (x) Decision No. 884/QD-QLGS2 dated 13 May 2025) (collectively referred to as the "License for Establishment and Operation").

The Bank was established to carry out banking activities under its Establishment and Operation License and relevant legal regulations, including demand deposits, term deposits, savings deposits and other types of deposits; issuing certificates of deposit, promissory notes, treasury bills and bonds to mobilize domestic and foreign capital; credit granting; opening current accounts for customers; supply of payment facilities; providing payment services; borrowing capital from the State Bank in the form of refinancing; borrowing capital from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and joining the payment system; capital contribution, purchase of shares of enterprises and other credit institutions; participating in bidding for Treasury bills, purchase and sale of negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills and other valuable papers on the money market; trading and providing foreign exchange services on the domestic and international market within the scope prescribed by the State Bank of Vietnam; trading and supplying interest rate derivative products; acting as trustor, trustee and agent in banking-related activities, insurance business and asset management according to the regulations of the State Bank of Vietnam; conducting other business activities of commercial banks such as cash management services, consultancy on banking activities and other business activities as stipulated in the Establishment and Operation License; asset management, custody services, safes and cabinets for lease; providing treasury services for credit institutions and foreign bank branches; buying and selling Government bonds and corporate bonds according to the provisions of law; providing money brokerage services; providing securities depository and gold trading services; debt purchasing activities; investment in Government bond futures contracts; supplying commodity derivative products for prices of goods; provide clearing and settlement for securities transactions, custodian bank in accordance with securities laws and other business activities of commercial banks activities approved by the State Bank of Vietnam ("SBV") in accordance with the laws.

Charter capital

As at 30 June 2025, the Bank's charter capital was VND 70,213,619 million, of which VND 55,861,541 million was contributed by the State (79.56% of charter capital), VND 10,346,273 million was contributed by KEB Hana - the strategic shareholder (14.74% of charter capital) and VND 4,005,805 million by public shareholders via share issuance (5.70% of charter capital).

Operating network

The Head Office of the Bank is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Street, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam. The total number of the Bank's nation-wide traditional and modern network points as at 30 June 2025 was one hundred and eighty seven (187) domestic branches, one (01) foreign branch and nine hundred and thirty (930) transaction offices, three (03) affiliated public service units, two (02) representative offices in Vietnam, and four (04) foreign representative offices.

SPHÁ

SO EET/SI

Employees

The total number of officers and employees of the Bank as at 30 June 2025 was 26,675 (as at 31 December 2024 was 26,069).

Subsidiaries

As at 30 June 2025, the Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	Proportion of ownership
1	BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC")	0101196750 dated 11 July 2025 by Hanoi Authority for Planning and Investment	Debt management and asset exploitation	100.00%
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 by the State Securities Commission of Vietnam and Amended License No. 70/GPDC- UBCK dated 13 September 2023 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	51.97%
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPDC20/KDBH dated 26 July 2022 by the Ministry of Finance	Insurance	51.00%
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Banking	98.50%
6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR and Foreign Investment Certificate No. 146/BKH/DTRNN dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment	Insurance	33.15%
7	Lao – Viet J.V.Bank ("LVB")	Foreign Investment Certificate No. 985-326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No.003-2021/KH-DT4 dated 4 January 2021 by the Ministry of Planning and Investment of the Lao PDR	Banking	65.00%
8	BIDV - SuMi TRUST Leasing Company Ltd. ("BSL")	0100777569, 15 th Amended Registration dated 7 April 2023 by the Department of Planning and Investment of Hanoi City	Finance lease	50.00%
9	Cambodia - Vietnam Securities Plc. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by the State Securities and Exchange Commission of Cambodia	Securities	98.50%
10	Cambodia – Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co.6037/09E dated 06 August 2009 by Cambodia's Ministry of Commerce	Insurance	50.23%

^(*) Indirectly owned through subsidiaries.

OH CHAN

Associates

As at 30 June 2025, the Bank has two (02) associates as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	Proportion of ownership
1	Vietnam Aircraft Leasing JSC ("VALC")	0102384108 dated 08 October 2007 by Hanoi Authority for Planning and Investment and 16 th Amendment dated 02 November 2023	Aircraft purchasing and leasing	18.52%
2	Cambodia - Viet Nam Foods Company Ltd. ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 dated 21 April 2010 by the Ministry of Commerce in Phnom Penh, Cambodia	Trading food and agricultural products	32.51%

(*) Indirectly owned through subsidiaries.

Joint ventures

As at 30 June 2025, the Bank has three (03) joint ventures as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	Proportion of ownership
1	Vietnam-Russia J.V. Bank ("VRB")	Establishment and Operation License No. 11/GP-NHNN dated 30 June 2006, issued by the State Bank of Vietnam, and replaces by the Establishment and Operation License No. 88/GP dated 18 September 2018	Banking	49.50%
2	BIDV Tower J.V. Company ("BIDV Tower")	2523/GP dated 02 November 2005 by the Ministry of Planning and Investment	Office construction, operation and management	55.00%
3	BIDV Metlife Life Insurance Limited Company ("BIDV Metlife") (*)	72/GPDC5-KDBH dated 28 August 2025 by the Ministry of Finance	Insurance	37.25 %

(*) In which, direct proportion of ownership of BIDV and BIC in BIDV Metlife is 35.02% and 4.37% respectively.

Disclosure of information comparability in the interim separate financial statements

The comparative figures of the interim separate statement of financial position and the corresponding notes are the figures of the audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024. The comparative figures of the interim separate statement of profit or loss, the interim separate cash flow statement and the corresponding notes are the figures of the reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim separate financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to interim separate financial reporting. However, due to the Bank's large scale of operation, for the purpose of preparing these interim separate financial statements, the figures are rounded to and presented in millions of Vietnamese Dong (VND million). This presentation does not materially impact the interim separate financial statements in terms of the financial position, the results of operations and cash flows of the Bank. With regard to the number of shares, the Bank presented the items in units as shown in Note 19.2.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices which are generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Bank's financial year begins on 01 January and ends on 31 December. The accompanying interim separate financial statements were prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

3. APPLICATION OF NEW GUIDELINES

Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15

On 18 January 2024, the National Assembly promulgated the Law on Credit institutions No. 32/2024/QH15 ('Law on Credit institutions 2024") regulating the establishment, organisation, operation, early intervention, special control, reorganisation, dissolution, and bankruptcy of credit institutions; handling of bad debts and collateral of bad debts of credit institutions. The Law on Credit institutions 2024 takes effect from 1 July 2024, replacing the Law on Credit institutions No. 47/2010/QH12 dated 16 June 2010 and the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on Credit institutions No. 17/2017/QH14 dated 20 November 2017, except for a number of provisions that take effect from 1 January 2025

Law No. 56/2024/QH15 dated 29 November 2024

On 29 November 2024, the National Assembly issued Law No. 56/2024/QH15 ("Law 56") amending Law on Securities, Law on Accounting, Law on Independent Audit, Law on State Budget, Law on Management and Use of Public Property, Law on Tax Administration, Law on Personal Income Tax, Law on National Reserves and Law on Penalties for Administrative Violations. Law 56 takes effect from 01 January 2025, except for certain articles which shall be effective from 01 April 2025 and 01 January 2026.

The Board of Management assesses that the adoption of the Law on Credit Institutions and Law 56 may not have any material impact on the comparative figures of the Bank's separate financial statements in future periods.



New guidance in issue but not yet effective

Decree No. 135/2025/ND-CP dated 29 November 2024

On 12 June 2025, the Government issued Decree No. 135/2025/ND-CP ("Decree 135") regulating the financial regime applicable to credit institutions, branches of foreign banks, and the financial supervision and performance evaluation of State capital investment in credit institutions. A key change introduced by Decree 135 that may have a material impact on the Bank's future financial statements is the requirement to appropriate 10% of the remaining profit, after regulatory deductions, to the charter capital supplementary reserve fund. Decree 135 takes effect on 01 August 2025.

Decree No. 156/2025/ND-CP dated 16 June 2025

On 16 June 2025, the Government issued Decree No. 156/2025/ND-CP ("Decree 156") amending and supplementing a number of articles of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 09 June 2015 of the Government on credit policy for agricultural and rural development, which was amended and supplemented by a number of articles under Decree No. 116/2018/ND-CP dated 07 September 2018 of the Government. Decree 156 takes effect from 01 July 2025.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies which have been adopted by the Bank in the preparation of these interim separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of the interim separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to interim separate financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the operating period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates and assumptions.

Foreign currencies

According to the Bank's accounting system, all the transactions are recorded at original currencies. At the date of the interim separate financial statements, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using the average buying and selling spot exchange rates at the end of the statement of financial position date if the difference between this rate and the weighted average exchange rate of buying and selling of the same day is less than 1% (see details of exchange rates applied on 30 June 2025 in Note 34). In case the buying and selling spot exchange rate at the end of the statement of financial position date is greater than or equal to 1% compared with the weighted average of buying and selling spot exchange rate of that day, the Bank uses the weighted average buying and selling spot exchange rates on the statement of financial position date for conversion. Income and expenses arising in foreign currencies of the Bank are converted into VND at exchange rates ruling at the transaction dates. At the end of the period, exchange rate differences arising from the revaluation of assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recorded in "Net gain/(loss) from foreign currency trading" in the separate statement of profit or loss. At mid-year, exchange differences are recorded in the interim separate statement of financial position.



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05a/TCTD

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, gold, gemstones, precious metals, current accounts at the SBV, treasury bills and other short-term valuable papers that are qualified for being discounted at the SBV, current accounts and time deposits for term of three months or less from the deposit date and securities investment with the original maturity of three months or less from the transaction date.

Placements with and loans to other credit institutions

Placements with and loans to other credit institutions are disclosed and presented at their principal amounts outstanding at the end of the reporting period.

Placements with and loans to other credit institutions are classified in terms of credit risks and provisioned in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 ("Circular 31") and Decree No. 86/2024/ND-CP dated 11 July 2024 of the Government ("Decree 86"). Accordingly, the Bank makes specific provisions for deposits at other credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; deposits at the Vietnam Bank for Social Policies in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam on the requirement for state-owned credit institutions to maintain deposit balances at the Vietnam Bank for Social Policies; deposits at credit institutions and foreign bank branches in accordance with legal regulations; and deposits at overseas credit institutions (excluding demand deposits) are treated similarly to loans to customers.

Derivatives

Foreign currency forward and swap contracts

For foreign currency forward and swap contracts, the difference between equivalent VND amounts of commitments to buy/sell foreign currencies using forward exchange rate and spot exchange rate as at effective date of the contract is recognized immediately at the effective date of the contract in line "Interest and fee receivables" item or "Interest and fee payables" item in the interim separate statement of financial position. The difference is subsequently allocated to "Net gain/(loss) from foreign currency trading" item using straight-line method over the term of the contract.

As at the date of the interim separate financial statements, commitments of foreign currency forward and swap contracts are revalued using at the average buying and selling spot exchange rates of the foreign currency quoted by the bank on the last working day of the month, quarter, year. Exchange differences arising from the revaluation of foreign currency denominated balances of forward contracts are recognized in the "Foreign exchange rate differences" item in the interim statement of financial position and will be recognized in the interim separate statement of profit or loss at the end of the financial reporting period.

Interest rate swap contracts

Commitments of one-currency-interest-rate swap contracts are not recorded in the interim separate statement of financial position. For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal swap, commitments are recognized in the interim separate statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis. For two-currency-interest-rate swap contracts without nominal principal swap, commitments are recognized in the interim separate statement of financial position at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

K D V

Loans to customers

Loans and advances to customers are disclosed and presented at their principal amounts outstanding at the end of the reporting period.

Provision for credit losses

Classification of loans and provision for credit losses

Circular 31 introduces regulations on classification of assets (hereinafter referred to as "debts"), including:

- Loans;
- Finance lease;
- Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- Factoring:
- Credit facilities in the form of credit card issuance;
- On-behalf payments under off-balance sheet commitments (including payments made on behalf of customers to fulfill their obligations under guarantee agreements and in letter of credit (L/C) operations (except for the cases involving the issuance of deferred payment L/Cs with terms allowing the beneficiary to receive payment immediately or before the L/C due date, reimbursement L/C operations where the bank and the customer have agreed that payment to the beneficiary will be made from the bank's funds starting from the date the bank makes payment to the beneficiary, and L/C negotiation operations) and other on-behalf payments under off-balance sheet commitments);
- Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds (including bonds issued by
 other credit institutions) which have not yet been listed on stock exchanges or have not yet been
 registered for trading on the Upcom trading system (hereinafter referred to as unlisted bonds),
 excluding the purchase of unlisted bonds with trusted funds to which the trustee bears the risk;
- Credit granting entrustment;
- Deposits (except for current accounts and deposits at Vietnam Bank for Social Policies in accordance
 with the regulations of the SBV on maintaining balance of deposits at Vietnam Bank for Social Policies
 of state credit institutions) at other credit institutions and foreign bank branches as prescribed by
 law, and deposits at overseas credit institutions;
- Debt sale and purchase according to the State Bank's regulations on buying and selling debt, excluding bad debt purchase transactions between credit institutions or foreign bank branches and the Vietnam Asset Management Company (VAMC);
- Repos of Government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, depository, listing and trading of Government debt securities in the stock market;
- Purchase of promissory notes, bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign banks' branches.
- Issuance of deferred payment L/Cs containing a provision that the beneficiary is entitled to receive
 sight payment or advanced payment before the L/C due date, and L/C reimbursement in the form of
 an agreement with the customer to make payment using the reimbursing bank's funds from the date
 on which the reimbursing bank pays the beneficiary; L/C payment by negotiation;
- Outright purchase without recourse of sets of documents presented under L/Cs, except where a commercial bank or FBB buys outright a set of documents presented under an L/C which it issued.

Accordingly, customers' loans are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV.

O E I

The Bank maintains the debt group for a number of loans as stipulated in Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 guiding the implementation of some contents of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 09 June 2015 of the Government on credit policies for agricultural and rural development; Circular No. 06/2024/TT-NHNN ("Circular 06") dated 18 June 2024, amending and supplementing certain articles of Circular No. 02/2023/TT-NHNN dated 23 April 2023 ("Circular 02") on the restructuring of repayment terms and retention of debt classifications by credit institutions and foreign bank branches to support customers facing financial difficulties; Circular No. 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated 4 December 2024, providing regulations on the restructuring of repayment terms by credit institutions and foreign bank branches for customers affected by Typhoon No. 3, floods, landslides, and other damages following the typhoon and other regulations issued by the State Bank of Vietnam on debt classification and credit risk provisioning.

Loans are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts. Loan classification and provision for credit losses will be made at the end of each month in the fiscal year.

Net credit risk exposure for each item is calculated by subtracting from the remaining loan balance the discounted value of collateral which is subject to discount rates in accordance with Decree 86 from the remaining loan balance. Specific provision is made based on the net credit risk exposure of each item using the prescribed provision rates as follows:

Group	Category	Provision rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In accordance with Circular 06, the Bank should make a specific provision for customers whose debts are rescheduled or granted interest and fees exemption or reduction as prescribed by this Circular as follows:

- Up to 31 December 2023, at least 50% of the specific provision is additionally made;
- Up to 31 December 2024, 100% of the specific provision is additionally made.

For customers whose outstanding debts have had their repayment terms rescheduled in accordance with Circular 53, the Bank determines and recognizes the amount of additional specific provisions to be made (the regulation on maintaining the original debt classification shall not apply) for the entire outstanding balance of customers whose debts have been rescheduled and previously retained in their original classification. The Bank shall make additional specific provisions in accordance with the guidance provided in Decision No. 1510/QĐ-TTg dated 4 December 2024 regarding the classification of credit assets, levels of risk provisioning, methods for provisioning, and the use of provisions to handle risks related to customer debts affected or damaged by Typhoon No. 3, as follows:

- Up to 31 December 2024, at least 35% of the specific provision is additionally made;
- Up to 31 December 2025, at least 70% of the specific provision is additionally made;
- Up to 31 December 2026, 100% of the specific provision is additionally made;

In accordance with Decree 86, a general provision is made for credit losses which are yet to be identified during the loan classification and specific provisioning process as well as in cases where the Bank encounters potential financial difficulty due to the deterioration in loan quality. Accordingly, the Bank is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in group 1 to 4, excluding deposits at credit institutions, foreign bank branches in accordance with law and

25

HH

OI'

at overseas credit institutions; loans, termed purchase of valuable papers among credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; purchases of promissory notes, bills, certificates of deposit or bonds issued locally by other credit institutions and foreign bank branches; and repurchase agreements of government bonds in accordance with Circular 31.

In addition, for loans to other credit institutions under the Rural Finance Project, the Bank shall make a general provision of 1.5% for outstanding debts classified from Group 1 to Group 4, in accordance with the guidance of the SBV in Official Letter No. 3153/NHNN-TTGSNH dated 22 June 2012.

Write-off of bad debts

Provision is recorded in the interim separate statement of profit or loss as an expense and will be used to write off bad debts. In accordance with Decree 86 and Circular 31, the Bank must set up Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified into Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers are deceased or missing.

Classification of off-balance-sheet commitments

The Bank classifies guarantees, letter of credit (L/C) operations (except for the issuance of deferred payment L/Cs with terms allowing the beneficiary to receive payment immediately or before the L/C due date, reimbursement L/C operations where the Bank and the customer have agreed that payment to the beneficiary will be made from the Bank's funds starting from the date the Bank makes payment to the beneficiary, and L/C negotiation operations), acceptances of payment, irrevocable loan commitments, and other commitments giving rise to credit risk (collectively referred to as "off-balance-sheet commitments") into groups as stipulated in Article 9, Article 10 or Article 11 of Circular 31. Accordingly, off-balance-sheet commitments are classified by risk level as follows: Standard, Special Mention, Substandard, Doubtful and Loss.

Investments

Trading securities

Trading securities include debt securities that the Bank has bought and had the intention to sell in the near future in order to gain benefits from price differences. Trading securities are recognized at cost at the date of transaction and subsequently recorded at cost during the holding period. Interest and cash dividends received from trading securities are recognized on the cash basis in the interim separate statement of profit or loss.

These securities are subject to impairment review at the date of the interim separate financial statements. Provision for securities that are fallen within the scope of Circular 31 and Decree 86 are made in accordance with Circular 31 and Decree 86. Provision for impairment of securities that are not fallen within the scope of Circular 11 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recognized in the interim separate statement of profit or loss as "Net gain/(loss) from trading securities".

Investment securities

Available-for-sale investment securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities that the Bank holds less than 11% of voting rights for investment and ready-for-sale purposes. These securities are not frequently traded but can be sold at any time once they are profitable, and the Bank is neither the founding shareholder/strategic partner

nor capable of controlling, to some extent, the process of initiating and approving financial and operational policies of the investee, which is evidenced by a written agreement on delegating personnel for representation in the Board of Directors/Board of Management.

Available-for-sale equity securities are recognized at cost at the transaction date and subsequently recorded at cost during the holding period. Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the transaction date. Accrued interest before the acquisition date (for debt securities with interest payment in arrears) or interest income received upfront awaiting amortization (for debt securities with interest payment in advance) is recorded in a separate account. Any discount or premium, which is the difference between the cost and the amount equal to par value plus (+) accrued interest before the acquisition date (if any) or minus (-) interest received upfront awaiting amortization (if any), is also recorded in a separate account.

During the term of those securities, available-for-sale securities are recorded at par value minus/plus remaining discount/premium after being amortized into the interim separate statement of profit or loss using the straight-line method over the remaining term of securities. Interest payment in arrears is recorded as follows: accumulative interest income before the purchasing date is deducted from the cost of such securities and the same amount is credited into the accrued interest income; accumulative interest income after the purchasing date is recognized as the Bank's income on an accrual basis. Interest received upfront is amortized into the interim separate statement of profit or loss using the straight-line method over the investment period.

Periodically, available-for-sale securities are subject to impairment review. Provision for securities that are fallen within the scope of Circular 31 and Decree 86 are made in accordance with Circular 31 and Decree 86. Provision for impairment of securities that are not fallen within the scope of Circular 31 and Decree 86 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recorded in the interim separate statement of profit or loss as "Net gain/(loss) from investment securities".

Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity investment securities are debt securities that the Bank purchases for investment purpose in order to gain interest and the Bank has intention and ability to hold the securities until maturity. Held-to-maturity securities have determinable payments and fixed maturity dates. In case of being sold before maturity, they will be reclassified as trading or available-for-sale securities. Held-to-maturity investment securities are recognized similarly to available-for-sale debt securities.

Periodically, held-to-maturity securities are subject to impairment review. Provision for securities that are fallen within the scope of Circular 31 are made in accordance with Decree 86 and Circular 31. Provision for impairment of securities that are not fallen within the scope of Circular 11 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recorded as "Net gain/ (loss) from investment securities" in the interim separate statement of profit or loss.

Reclassification

According to Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 by the SBV, reclassification after transaction date is made only once for each item of investment securities. In special cases or in case a large number of securities have to be reclassified (greater than or equal to 50% of total value of the portfolio), the Bank will disclose the effect of reclassification on total assets, liabilities, equity, income and expenses of the Bank in the interim separate financial statements.



Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries are investments in entities over which the Bank has control rights and are carried at cost in the interim separate financial statements. Distributions from accumulated net profits of subsidiaries arising subsequently to the acquisition date are recognized in the interim separate statement of profit or loss for the period. Distributions from other sources are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

Investments in joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Bank and other parties undertake an economic activity on the basis of co-control. The co-control basis is understood to be the making of strategic decisions regarding the operational and financial policies of the joint venture must be agreed upon by the co-controllers.

Investments in joint ventures are carried at cost in the interim separate financial statements. Accordingly, the Bank's contributed capital is initially recorded at cost. Distributions from accumulated net profits of the joint ventures arising subsequently to the date of acquisition are recognized in the interim separate statement of profit or loss for the period. Distributions from sources other than from such profits are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

Investments in associates

Investments in associates are investments in entities (neither joint venture companies nor subsidiaries) over which the Bank has significant influence. Investments in associates are carried at cost in the interim separate financial statements. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over these policies.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequently to the date of acquisition are recognized in the interim separate statement of profit or loss for the period. Distributions from sources other than from such profits are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

Other long-term investments

Other long-term investments represent the Bank's capital investments in other enterprises at which the Bank either owns less than 11% of the voting rights and is a founding shareholder; or is a strategic partner; or is capable of controlling, to some extent, the process of initiating and approving financial and operating policies of the investees, which is evidenced by a written agreement on delegating personnel for representation in the Board of Directors/Board of Management. The investments are initially recognized at cost at the transaction date and always carried at that cost during the subsequent holding period.

Provision for impairment of investments

Provision for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other long-term investments is made when the investee is operating at loss in accordance with prevailing accounting regulations.

Provision for impairment of long-term investments is recognized as an operating expense in the interim separate statement of profit or loss. In case an investment is made in listed shares or the fair value of an investment is reliably determined, the provision is made based on the market value of the stock (similar to the provision for impairment of trading securities).



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05a/TCTD

Recognition

The Bank recognizes investment securities and other investments at the date when contracts are signed and effective (transaction-date based policy). Investment securities and other investments are initially recognized at cost. After initial recognition, investment securities and other investments are recognized under the above accounting policies.

Derecognition

Investments in securities are derecognized when the rights to receive cash flows from the investments end or when the Bank transfers to the buyer the significant risks and rewards associated with the ownership of the investments.

Repurchase and Reverse Repurchase Agreements

Securities sold under agreements to repurchase at a specific date in the future (repos) are recorded in the interim separate financial statements. The corresponding cash receipt is recognized in the interim separate statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and the repurchase price is allocated to the interim separate statement of profit or loss over the agreement validity period using the straight-line method based on the contractual interest rate.

Securities purchased under agreements to resell at a specific date in the future (reverse repos) are not recognized in the interim separate financial statements. The corresponding cash payment is recognized in the interim separate statement of financial position as "Loans to customers". The difference between the purchase price and resale price is allocated to the interim separate statement of profit or loss over the agreement validity period using the straight-line method based on the contractual interest rate.

Trust activities and trusted funds

The value of trusted funds is recorded when the trust contracts have been signed and trusted funds have been realized. Rights and obligations of the trustor and trustee relating to profit and profit sharing, trust fee, other rights and obligations are in compliance with the terms of the signed contracts. The assets that are held under custody services are not considered as assets of the Bank and therefore, they are not recognized in the interim separate financial statements of the Bank.

Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed asset comprises all the Bank's purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to the working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are capitalized. Expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim separate statement of profit or loss when incurred. When assets are sold or disposed, their cost and accumulated depreciation are written off from the interim separate statement of financial position and any gains or losses resulting from their disposals are recorded in the interim separate statement of profit or loss.

Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization. The cost of an intangible asset comprises all the Bank's expenditures paid to acquire the asset until it is put into use.

Expenditures for improvements and renewals are capitalized; other expenditures are charged to the interim separate statement of profit or loss when incurred. When intangible assets are sold or disposed, their cost and accumulated amortization are written off from the interim separate statement of financial position and any gains or losses resulting from their disposals are recorded in the interim separate statement of profit or loss.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

At the date of receiving the leased items, the Bank recognizes assets held under finance leases as fixed assets and liabilities under finance leases in the interim separate statement of financial position at the fair value of the lease assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. Finance lease payments are divided into financial expenses, which comprises interest on finance lease and principal payable in each period in equal instalments.

Depreciation of finance lease assets are calculated and charged to the interim separate statement of profit or loss in the same way as applicable to other fixed assets of the same group owned by the Bank. If there is uncertainty that the Bank will purchase the lease assets at the end of the lease term, finance lease assets are depreciated over the lease term stated in the contracts or, if shorter, the useful life of the lease assets.

Operating lease assets are not recognized in the interim separate statement of financial position. Rentals under operating leases are recorded in "Other operating expenses" on a straight-line basis over the lease term.

Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible assets are calculated on a straightline basis over the estimated useful lives of the assets.

Assets	Estimated useful lives (Years)
Buildings and structures	7 - 50
Machinery and equipment	5 - 12
Motor vehicles	6 - 15
Management tools and equipment	5
Other tangible fixed assets	4
Computer software	3 - 8
Other intangible assets	2 - 20

The cost of the land use rights is not amortized if it is granted by the Government of Vietnam for an indefinite term. The cost of the land use rights with definite term is amortized over the granted term.

Prepayments

Prepayments include actual expenses that have arisen but are related to the results of production and business activities of multiple accounting periods. Prepayments comprise prepaid office rentals and other long-term prepaid expenses.

Office rentals represent the amounts which have been paid in advance. Prepaid office rental is charged to the interim separate statement of profit or loss using the straight-line method over the rental period.

Other long-term prepayments include repair, maintenance costs for assets, costs of tools and supplies issued for consumption, which are expected to provide future economic benefits to the Bank. These expenses are capitalized as prepayments and are allocated to the interim separate statement of profit or loss using the straight-line method over the period of one year or more, but not exceeding three years in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables other than those from credit activities in the Bank's operation are initially recognized at cost and subsequently recorded at cost. Other receivables are subject to impairment review for provision making based on the overdue status or based on the expected loss for the following cases: institutional debtors who have fallen into bankruptcy or have been in the process of dissolution; or individual debtors who are missing, escaping, prosecuted, on trial or passed away even though receivables are not overdue. Provision expense incurred is recorded as "Operating expenses" in the interim separate statement of profit or loss during the period.

Provision rates for overdue receivables are applied in accordance with the prevailing accounting regulations.

Other provisions

Other provisions are recognized when the Bank has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Bank will be required to settle that obligation. Other provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the reporting date.

Capital and reserves

Common shares

Common shares are classified as owners' equity.

Share premium

When capital is received from shareholders, the difference between selling price and par value is recorded as share premium in owners' equity. Incurred expenses that directly relate to the issuance of common shares are recognized as a decrease in share premium.

128

VG

TIC

N.

Treasury shares

When issued shares are repurchased, the aggregate amount paid, including expenses that directly relate to the repurchase of shares, after deducting taxes, is recorded as treasury shares and stated as a decrease in owners' equity.

Reserves

Reserves are used for specific purposes and are appropriated from the Bank's profit after tax based on the regulated ratios in the following sequence:

- Charter capital supplementary reserve: 10% of profit after tax, in accordance with the Law on Credit
 Institutions No. 32/2024/QH15 issued by the National Assembly dated 18 January 2024. This
 supplementary reserve does not exceed the Bank's charter capital;
- Financial reserve fund: 10% of profit after tax;
- Investment and Development fund: appropriated from profit after tax, in accordance with the ratio
 prescribed by State, and subject to approval by the shareholders at the Annual General Shareholders'
 Meeting.
- Other reserves, if any, will be approved by the shareholders at the Annual General Shareholders' Meeting.

Revenue and expenses

Interest and similar income/expenses

Interest income and interest expenses are recognized in the interim separate statement of profit or loss on the accrual basis. The accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 in accordance with Circular 31, accrued interest income on loans restructured and maintained as Standard loan groups (group 1) as prescribed in Circular 02, Circular 06, Circular 53, and Decree No. 55/2015/ND-CP dated 09 June 2015 will not be recognized in the interim separate statement of profit or loss. Accrued interest income on such loans is recorded as an off-balance-sheet item and recognized in the interim separate statement of profit or loss when actually received.

Interest income and interest expenses on investments in securities are recorded on the accrual basis. Accrued interest income of overdue securities is not recognized in the interim separate statement of profit or loss for the period and is recorded as an off-balance sheet item and only recognized in the interim separate statement of profit or loss when actually received.

Income from service charges and commissions

Income from service charges and commissions is recognized on the accrual basis.

Income from guarantee and L/C commitment activities

Income from guarantee and L/C commitment activities is recognized on the accrual and allocation basis

Recognition of dividends and profits received

Cash dividends and profits received from investment and capital contributions activities are recorded in the interim separate statement of profit or loss when the Bank's right to receive dividends and profits has been established. Share dividends, which are distributed from profits of joint stock companies, are recognized neither as an increase in the value of received shares nor financial income in the interim separate financial statements but are only used for tracking the increase in the number of shares according to Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017 issued by the State Bank of Vietnam.

Revenue from other services

When the contract results can be determined reliably, revenue will be recognized based on the level of work completion. If the contract results cannot be determined reliably, revenue will only be recognized at the recoverable level of the recorded expenses.

Recognition of accrued income not yet collected

According to Circular No. 16/2018/TT-BTC dated 07 February 2018 issued by the Ministry of Finance, receivables recognized as accrued income but subsequently assessed to be not recoverable or not yet recoverable at the due date are recorded as reduction in revenue if the income has been accrued in the same financial year or recorded as other expenses if accrued in different financial year and monitored off-balance-sheet. Upon actual receipt of these receivables, the Bank recognizes them in "Other income" in the interim separate statement of profit or loss.

Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim separate statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim separate financial statements and the corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to interim separate statement of profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Bank intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.



Employee benefits

Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Bank by the Vietnam Social Insurance. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of the employee's monthly position-based salary for their working period. In addition, the Bank also uses its Welfare Fund to pay one-time retirement benefit to employees under the Bank's regulations. Social insurance is recorded in the separate statement of income when incurred.

Severance allowance

According to Article 46 of Labour Code 2019, the Bank is responsible for paying severance allowance for employees who have regularly worked at the Bank for 12 months or more. For each year of employment (12 months), an employee is entitled to one-month salary, which is the basis for social insurance contributions based on the average salary used for social insurance calculation in the 6 months immediately preceding the termination of the labor contract. The working period used for calculation of severance allowance pay is the total time the employee has actually worked for the employer minus the time employee has participated in unemployment insurance and the working period that has been paid by the employer. Severance allowance is recognized in the separate statement of income when paid.

Retrenchment benefits

According to Article 47 of Labour Code 2019, the Bank is responsible for paying retrenchment benefits for employees who have regularly worked at the Bank for 12 months or more but are retrenched from their jobs as a result of organizational restructuring, technological changes, economic reasons, business combination, consolidation or split. For each year of employment (12 months), an employee is entitled to one-month salary as a basis for paying Social Insurance but not less than two times the average salary of 06 consecutive months immediately preceding the job loss date. The working period used for calculation of retrenchment benefits excludes the period that employees benefit from unemployment insurance and the working period that employees receive severance allowance and retrenchment allowance from employers. Retrenchment benefits is recognized in the separate statement of income when paid.

Unemployment insurance

According to the Circular No. 28/2015/TT-BLDTBXH dated 31 July 2015 of the Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs guiding the implementation of Article 52 of the Employment Law 2013 and Decree No. 28/2015/ND-CP of the Government dated 12 March 2015 regulating the implementation of the Law on unemployment insurance, from 01 January 2009, the Bank is obliged to pay unemployment insurance to eligible employees at 1% of their salary fund allocated for unemployment insurance. Unemployment insurance contribution is recognized in the separate statement of income when paid.

Related parties

The parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making decisions on financial and operating policies. A party is considered as a related party with the Bank if:

The parent company or the credit institution that is the parent company of the Bank;



506

HAN

A PHÁT

ET NA

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05a/TCTD

- A subsidiary of the Bank;
- A company that shares the same parent company or the same parent credit institution as the Bank
- Management personnel, member of Board of Supervisors of the parent company or the parent credit institution of the Bank;
- An individual or organization authorized to appoint managers or members of the Board of Supervisors of the parent company or the parent credit institution of the Bank;
- Management personnel, Board of Supervisors of the Bank;
- An individual or organization authorized to appoint managers or members of the Board of Supervisors of the Bank;
- Company or organization authorized to appoint managers or members of the Board of Supervisors of the Bank;
- Spouse, father, mother, child (including adoptive father, adoptive mother, adopted child, father-in-law, mother-in-law, daughter-in-law, son-in-law, stepfather, stepmother, and stepchildren of either spouse), biological brother, biological sister, biological younger sibling (including half-siblings sharing the same mother or father), brother-in-law, sister-in-law, younger sister-in-law, and younger brother-in-law of any manager, member of the Board of Supervisors, capital-contributing member, or shareholder holding 5% or more of the charter capital or voting shares of the Bank;
- Organization or individual holding 5% or more of the charter capital or voting shares of the Bank;
- Individual authorized to represent the Bank's capital contribution or shareholding.

The Government of Vietnam, through the State Bank of Vietnam, is a shareholder of the Bank. Accordingly, in these interim separate financial statements, certain government-related entities, including the Ministry of Finance and the State Bank of Vietnam, are considered related parties of the Bank.

Offsetting

Financial assets and liabilities are offset and the net amounts are reported in the interim separate statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

5. TRADING SECURITIES

Closing balance	Opening balance
VND million	VND million
18,485,639	9,243,919
18,485,639	9,243,919
	VND million 18,485,639

6. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/(LIABILITIES)

Details of derivatives as at 30 June 2025 are as follows:

Total net book value (at the exchange rates as at the date of the separate financial statements)

Assets Liabilities Net value VND million VND million VND million **Currency derivatives** 112,152,626 (584,547)(112,737,173) (64,376)Forward contracts 9,274,664 (9,339,040)(520,171)Swap contracts 102,877,962 (103,398,133) (304,883)Other derivatives 6,007,851 (6,312,734)Interest rate swap contracts 6,007,851 (6,312,734)(304,883)(119,049,907) (889, 430)118,160,477

Details of derivatives as at 31 December 2024 are as follows:

Total net book value (at the exchange rates as at the date of the separate financial statements)

	Assets	Liabilities	Net value
	VND million	VND million	VND million
Currency derivatives	75,548,664	(74,729,989)	818,675
Forward contracts	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)
Swap contracts	64,605,066	(63,782,491)	822,575
Other derivatives	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
Interest rate swap contracts	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
	81,798,457	(81,135,201)	663,256

7. LOANS TO CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
-	VND million	VND million
Loans to local economic entities and individuals	2,125,936,927	2,005,520,201
Loans to foreign economic entities and individuals	6,698,005	6,906,500
Amounts paid on behalf of customers	2,371,741	1,381,435
	2,135,006,673	2,013,808,136

Analysis of loan portfolio by quality

	Closing balance		Opening balance	e
	VND million	%	VND million	%
Standard	2,061,193,329	96.54	1,953,130,303	96.99
Special mention	32,444,859	1.52	32,994,840	1.64
Sub-standard	5,785,239	0.27	3,209,954	0.16
Doubtful	7,914,114	0.37	5,512,778	0.27
Loss	27,669,132	1.30	18,960,261	0.94
	2,135,006,673	100.00	2,013,808,136	100.00

Analysis of loans portfolio by original term

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Short-term loans (Under 1 year)	1,371,492,324	1,314,747,026
Medium-term loans (From 1 to 5 years)	107,930,379	95,428,694
Long-term loans (Over 5 years)	655,583,970	603,632,416
	2,135,006,673	2,013,808,136

Analysis of loans portfolio by economic sector

VND million			
VIAD MIIIION	%	VND million	%
75,923,775	3.56	74,035,302	3.68
326,510,554	15.29	314,748,398	15.63
105,330,700	4.93	102,193,027	5.07
101,366,919	4.75	100,250,439	4.98
582,462,826	27.28	597,087,435	29.65
353,169,019	16.54	301,533,831	14.97
590,242,880	27.65	523,959,704	26.02
2,135,006,673	100.00	2,013,808,136	100.00
	75,923,775 326,510,554 105,330,700 101,366,919 582,462,826 353,169,019 590,242,880	75,923,775 3.56 326,510,554 15.29 105,330,700 4.93 101,366,919 4.75 582,462,826 27.28 353,169,019 16.54 590,242,880 27.65	75,923,775 3.56 74,035,302 326,510,554 15.29 314,748,398 105,330,700 4.93 102,193,027 101,366,919 4.75 100,250,439 582,462,826 27.28 597,087,435 353,169,019 16.54 301,533,831 590,242,880 27.65 523,959,704

8. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOANS TO CUSTOMERS

Movements in provisions for credit losses on loans to customers for the 6-month period ended 30 June 2025 are as follows:

	Specific provision VND million	General provision VND million	Total VND million
Opening balance	21,977,369	14,967,074	36,944,443
Provision made during the period	9,648,520	843,452	10,491,972
Provision used for bad debts written off during the period	(10,222,968)		(10,222,968)
Other	97	430	527
Closing balance	21,403,018	15,810,956	37,213,974

Movements in provisions for credit losses on loans to customers for the 6-month period ended 30 June 2024 are as follows:

	Specific provision VND million	General provision VND million	Total VND million
Opening balance	26,441,193	12,963,859	39,405,052
Provision made during the period	8,794,644	762,773	9,557,417
Provision used for bad debts written off during the period	(12,115,022)		(12,115,022)
Other	-	669	669
Closing balance	23,120,815	13,727,301	36,848,116

9. INVESTMENT SECURITIES

9.1 Available-for-sale investment securities

	Closing balance	Opening balance
_	VND million	VND million
Debt securities	149,343,374	157,678,897
Debt securities issued by the Government	24,464,412	25,197,180
Debt securities issued by other local credit institutions	123,779,962	129,376,717
Debt securities issued by local economic entities	1,099,000	3,105,000
Equity securities	14,600	14,600
Equity securities issued by other local credit institutions	14,600	14,600
Provision for impairment of available-for-sale securities	(63,193)	(177,112)
General provision	(8,243)	(21,862)
Specific provision	(54,950)	(155,250)
_	149,294,781	157,516,385

9.2 Held-to-maturity investment securities

	Closing balance	Opening balance
_	VND million	VND million
Debt securities	114,799,536	118,346,665
Debt securities issued by the Government	100,048,084	104,233,558
Debt securities issued by other local credit institutions	9,438,694	12,076,349
Debt securities issued by local economic entities	5,312,758	2,036,758
Provision for impairment of held-to-maturity debt securities	(1,019,203)	(996,058)
General provision	(32,445)	(9,300)
Specific provision	(986,758)	(986,758)
	113,780,333	117,350,607

10. CAPITAL CONTRIBUTION, LONG-TERM INVESTMENTS

	Closing balance	Opening balance
_	VND million	VND million
Investments in subsidiaries at cost	5,699,523	5,699,523
Investments in joint ventures at cost	2,021,143	2,021,143
Investments in associates at cost	244,207	244,207
Other long-term investments	120,750	120,750
Provision for impairment of investments in subsidiaries	(102,000)	(102,000)
Provision for impairment of investments in joint ventures	(37,960)	(63,582)
Provision for impairment of other long-term investments	(36,025)	(36,025)
	7,909,638	7,884,016

10.1 Investments in subsidiaries

	Closing ba	lance	Opening ba	lance
_	Cost	Proportion owned by the Bank	Cost	Proportion owned by the Bank
-	VND million	%	VND million	%
Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	2,448,164	98.50	2,448,164	98.50
Lao – Viet J.V. Bank ("LVB")	1,294,466	65.00	1,294,466	65.00
BIDV – SuMi TRUST Leasing Company Ltd. ("BSL")	447,813	50.00	447,813	50.00
BIDV Asset Management Company Ltd. ("BAMC")	100,000	100.00	100,000	100.00
BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	762,254	51.96	762,254	51.96
BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	544,826	51.00	544,826	51.00
MHB Securities Corporation ("MHBS")	102,000	60.00	102,000	60.00
_	5,699,523		5,699,523	
Provision for impairment of investments in subsidiaries	(102,000)		(102,000)	
_	5,597,523		5,597,523	

10.2 Investments in joint ventures

Closing ba	lance	Opening b	alance
Cost	Proportion owned by the Bank	Cost	Proportion owned by the Bank
VND million	%	VND million	%
1,505,054	49.50	1,505,054	49.50
115,089	55.00	115,089	55.00
401,000	35.02	401,000	35.02
2,021,143		2,021,143	
(37,960)		(63,582)	
1,983,183		1,957,561	
	Cost VND million 1,505,054 115,089 401,000 2,021,143 (37,960)	Cost the Bank VND million % 1,505,054 49.50 115,089 55.00 401,000 35.02 2,021,143 (37,960)	Proportion owned by the Bank Cost VND million % VND million 1,505,054 49.50 1,505,054 115,089 55.00 115,089 401,000 35.02 401,000 2,021,143 2,021,143 (63,582)

10.3 Investments in associates

	Closing b	alance	Opening b	alance
	Cost	Proportion owned by the Bank	Cost	Proportion owned by the Bank
,	VND million	%	VND million	%
Vietnam Aircraft Leasing JSC ("VALC")	244,207	18.52	244,207	18.52
	244,207		244,207	

11. OTHER ASSETS

	Closing balance	Opening balance
_	VND million	VND million
Receivables	29,369,384	24,789,900
- Construction in progress	1,678,970	992,222
- Other receivables	27,690,414	23,797,678
Interest and fee receivables	20,399,753	19,789,915
Deferred income tax assets	1,226	1,226
Other assets	1,825,920	2,423,382
- Trusted contracts	82,960	82,960
- Deferred prepayments	1,416,087	1,710,195
- Foreclosed assets awaiting resolution	55,420	55,420
- Other assets	271,453	574,807
Provision for impairment of other assets on balance- sheet	(436,212)	(436,213)
	51,160,071	46,568,210

12. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND SBV

	Closing balance	Opening balance
_	VND million	VND million
Borrowings from the SBV	17,833,066	15,835,643
- Borrowings for advance to Committee for Assets and	149,500	149,500
Liabilities Resolution for special lending to Nam Do Joint		
Stock Commercial Bank		13312
- Borrowings for Payment System and Bank	-	11,678
Modernization Project in foreign currencies		
 Borrowings on discount, rediscount of valuable papers of SBV 	15,701,333	12,942,477
- Other amounts due to the SBV in VND	1,982,233	2,731,988
Deposits from the Ministry of Finance ("MOF")	6,690,219	6,713,235
- In VND	3,553,695	3,653,671
- In foreign currencies	3,136,524	3,059,564
Current account held by the State Treasury	744,824	771,912
- In VND	744,824	771,912
Term deposit held by the State Treasury	136,405,000	143,906,000
- In VND	136,405,000	143,906,000
_	161,673,109	167,226,790

13. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Demand deposits from other credit institutions	185,350,013	121,250,753
- In VND	140,066,797	100,974,989
- In foreign currencies	45,283,216	20,275,764
Term deposits from other credit institutions	88,953,043	80,537,959
- In VND	81,500,000	70,810,000
- In foreign currencies	7,453,043	9,727,959
Borrowings from other credit institutions	9,194,089	20,328,562
- In VND	4,386,667	7,034,423
In which: Discount and rediscount loans	3,137,755	6,589,276
- In foreign currencies	4,807,422	13,294,139
	283,497,145	222,117,274

14. DEPOSITS FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Demand deposits	406,149,496	372,162,109
- In VND	358,481,442	327,248,058
- In foreign currencies	47,668,054	44,914,051
Term deposits	1,631,235,407	1,544,807,074
- In VND	1,542,461,325	1,484,020,487
- In foreign currencies	88,774,082	60,786,587
Deposits for specific purposes	9,322,453	8,397,230
- In VND	5,096,600	5,096,317
- In foreign currencies	4,225,853	3,300,913
Margin deposits	4,698,381	4,191,045
- In VND	4,202,285	3,815,339
- In foreign currencies	496,096	375,706
	2,051,405,737	1,929,557,458

15. GRANTS, TRUSTED FUND AND BORROWINGS WHERE THE BANK BEARS RISKS

Closing balance	Opening balance
VND million	VND million
8,250,367	8,456,010
3,428,031	3,525,457
11,678,398	11,981,467
	VND million 8,250,367 3,428,031

16. VALUABLE PAPERS ISSUED

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Certificates of deposits	172,889,838	148,359,629
Terms under 12 months	136,832,001	123,548,788
Terms from 12 months to under 05 years	36,037,841	24,790,896
Terms from 05 years or more	19,996	19,945
Bills	518	513
Terms under 12 months	311	306
Terms from 12 months to under 05 years	207	207
Bonds	5,500,379	5,500,376
Terms from 12 months to under 05 years	61	61
Terms from 05 years or more	5,500,318	5,500,315
BIDV 's subordinated bonds issued	53,583,127	45,139,647
	231,973,862	199,000,165

17. OTHER PAYABLES AND LIABILITIES

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Internal payables	3,478,838	4,643,775
External payables	6,797,869	7,386,653
Bonus and welfare funds	1,056,155	2,862,429
	11,332,862	14,892,857

18. THE BANK'S OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

		During th	e year	
	Opening balance	Payable	Paid	Closing balance
	VND million	VND million	VND million	VND million
Value-added tax	(26,221)	717,700	(687,809)	3,670
Corporate income tax	2,843,202	3,039,262	(4,243,646)	1,638,818
Other taxes	165,603	1,842,294	(1,769,508)	238,389
Other obligations, fees and charges	171,646	13,167	(13,180)	171,633
	3,154,230	5,612,423	(6,714,143)	2,052,510

CAPITAL AND RESERVES

19.1 Statement of changes in equity

			Investment					
			and	•	Charter capital	Exchange		
	Charter	Share	Share development	Financial s	Financial supplementary	rate	Retained	
	capital	premium	fund	reserve	reserve	differences	earnings	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Opening balance	68,975,153	14,292,382	•	12,535,778	6,312,275		34,164,156	136,279,744
Profit after tax for the period	•	•	•	•	•	•	12,222,093	12,222,093
Charter capital increase from private	1,238,466	3,514,708	,	•			,	4,753,174
placement of shares (*)								
Appropriation, Temporary/(Reversal)	•	•	427,445	(2,399)	2,269,561	,	(2,689,607)	,
appropriation to equity funds								
Temporary appropriation to bonus and	•	•		•	•	•	(62,925)	(62,925)
welfare fund in 2025								
Exchange rate differences due to	,	•	•	,	,	42,387	'	42,387
revaluation								
Other increases		•		•	1,303	,	8,667	9,970
Closing balance	70,213,619	70,213,619 17,807,090	427,445	12,528,379	8,583,139	42,387	43,642,384	153,244,443

(*) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 485/2024/NQ-DHDCD dated 27 April 2024, and Official Dispatch No. 485/NHNN-TTGSNH dated 22 January 2025, regarding the charter capital increase of BIDV, the Bank conducted a private placement of 123,846,649 common shares with a par value of VND 10,000 per share. Pursuant to Decision No. 1752/QD-NHNN dated 15 April 2025, issued by the State Bank of Vietnam, the Bank's charter capital is VND 70,213,619,170,000.

19.2 Details of the Bank's shares

	Closing balance	Opening balance
Number of shares registered to issue	7,021,361,917	6,897,515,268
Number of shares offered to public	1,435,207,834	1,311,361,185
- Ordinary shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Preferred shares		
Number of shares in circulation	7,021,361,917	6,897,515,268
- Ordinary shares	7,021,361,917	6,897,515,268
- Preferred shares		
Par value per share (VND)	10,000	10,000

20. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	Current period	Prior period
	VND million	VND million
Interest income from deposits	2,981,115	2,298,977
Interest income from loans to customers	61,505,489	58,209,323
Interest income from debt securities	4,878,679	4,068,692
 Interest income from trading securities 	111,511	104,500
 Interest income from investment securities 	4,767,168	3,964,192
Guarantee income	1,113,894	1,099,879
Other incomes from credit activities	714,509	357,298
	71,193,686	66,034,169

21. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND million	VND million
Interest expenses on deposits	36,937,300	32,442,986
Interest expenses on borrowings	665,213	1,235,642
Interest expenses on issuance of valuable papers	5,395,121	4,838,531
Interest expenses on finance leases		5
Expenses on other credit activities	72,343	39,891
	43,069,977	38,557,055

22. NET GAIN FROM TRADING SECURITIES AND INVESTMENT SECURITIES

22.1 Net gain from trading securities

	Current period	Prior period
	VND million	VND million
Income from trading securities	244,257	143,626
Expenses on trading securities	(106,335)	(43,332)
	137,922	100,294



22.2 Net gain from investment securities

	Current period	Prior period
5. 1 ₁	VND million	VND million
Income from available-for-sale securities	697,799	511,965
Expenses on available-for-sale securities	(421)	(91)
Provision reversed/(made) for investment securities excluding special bonds	90,776	(291,392)
	788,154	220,482
_		

23. INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION AND EQUITY INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES

	Current period	Prior period
	VND million	VND million
Dividends and profits received in the period	102.473	151.744
 From investment equity securities 	102.473	151.744
	102.473	151.744

24. OPERATING EXPENSES

	Current period	Prior period
- 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1	VND million	VND million
1. Taxes, fees and charges	31,111	40,798
2. Employees costs	6,912,470	6,533,199
In which:		
- Salaries and benefits	5,633,056	5,340,612
 Additional payroll-related expenses 	569,884	537,433
- Other expenses for employees	511,417	494,863
3. Expenses related to assets	1,868,904	1,631,757
In which: depreciation and amortisation	579,000	601,342
4. Expenses related to public affairs management	2,802,015	2,344,118
In which:		3//
- Per diem	103,381	105,791
- Expenses related to union activities	10,395	6,058
5. Insurance for customer deposits	730,796	615,598
 Provision made (excluding provisions for credit losses on balance sheet and off-balance-sheet items; and provision for credit losses of securities) 	(25,621)	(27,952)
	12,319,675	11,137,518

25. CURRENT CORPORATE INCOME TAX ("CIT") EXPENSE

	Current period	Prior period
	VND million	VND million
Profit before tax	15,259,399	14,821,903
Less:		
Non-taxable income from dividends	(102,473)	(151,744)
Add back:		
Other non-deductible expenses	23,607	64,753
Taxable income	15,180,533	14,734,912
CIT rate	20%	20%
CIT expense at tax rate	3,036,107	2,946,983
CIT paid overseas that is not offset in Vietnam during 2024 tax finalization	1,199	
Total CIT for the period	3,037,306	2,946,983
CIT payable at the beginning of the period	2,843,202	3,327,286
Foreign CIT paid during the period	(4,239,947)	(4,745,245)
Domestic CIT paid in during the period	(3,699)	(8,715)
Net off of tax in the previous years	2,000	16,800
Other (decreases)	(44)	(82)
Net CIT payable at the end of the year	1,638,818	1,537,027

26. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Cash, gold and gemstones	10,674,130	10,015,748
Balances with the State Bank	78,738,253	86,822,754
Placements with other credit institutions	334,633,279	223,222,974
- Demand deposits	170,461,044	142,188,474
- Term deposits with term of 3 months or less	164,172,235	81,034,500
	424,045,662	320,061,476

27. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Details of significant balances with related parties as at 30 June 2025 are as follows:

Related parties	Balance	Receivables	Payables
		VND million	VND million
Representative of owner (SBV)	 BIDV's deposits at representative of owner BIDV's borrowings from representative of owner 	78,738,252 -	17,833,066
Related parties of owner (Ministry of Finance and State Treasury)	- Deposits of related parties of owner at BIDV	-	143,840,043
Strategic shareholder	- BIDV's deposits at strategic shareholder - Deposits of strategic shareholder at BIDV	677,885	70,904
Subsidiaries	- Deposits of subsidiaries at BIDV - BIDV's loans to subsidiaries - BIDV's deposits at subsidiaries - Receivables from subsidiaries	1,832,705 10,351,544 208,760	6,047,806
Joint ventures	- Deposits of joint ventures at BIDV - BIDV's deposits at joint ventures	2,021,505	5,261,090
Associates	- Deposits of associates at BIDV		805,683
Manager, member of Supervisory Board	- Deposits of Manager, member of Board of Supervisor at BIDV		93,075
	 Credit card balance of Manager, member of Board of Supervisor at BIDV 	1,201	-

Details of significant balances with related parties as at 31 December 2024 are as follows:

Related parties	Balance	Receivables	Payables
		VND million	VND million
Representative of	- BIDV's deposits at representative of owner	86,822,754	
owner (SBV)	 BIDV's borrowings from representative of owner 		15,835,643
Related parties of owner (Ministry of Finance and State Treasury)	- Deposits of related parties of owner at BIDV		151,391,147
Strategic shareholder	- BIDV's deposits at strategic shareholder	595,658	
	- Deposits of strategic shareholder at BIDV		243,998
Subsidiaries	- Deposits of subsidiaries at BIDV		5,382,668
	- BIDV's loans to subsidiaries	1,055,000	-
	 BIDV's deposits at subsidiaries 	9,710,886	-
	- Receivables from subsidiaries	208,760	-
Joint ventures	- Deposits of joint ventures at BIDV	-	4,750,940
	- BIDV's deposits at joint ventures	2,563,915	-
Associates	- Deposits of associates at BIDV	-	780,318
	- Receivables from associates	53,725	-
Manager, member of Supervisory Board	- Deposits of Manager, member of Board of Supervisor at BIDV		77,347
	 Credit card balance of Manager, member of Board of Supervisor at BIDV 	992	

IN M O

T

115

AN H

28. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE-SHEET ITEMS AS AT 30 JUNE 2025

	Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance- sheet commitments	Derivatives (total contract value)	investment in securities (difference between Debit and Credit balance)
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Domestic	2,145,077,034	2,468,292,734	494,966,220	889,430	282,643,149
Overseas	2,378,488	1,256,102	39,025		

29. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the SBV signed Decision No. 2505/QD-NHNN, which acknowledged that the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam would adopt Circular No.41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016 ahead of time, starting from 01 December 2019. In addition to meeting the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consultants, the Bank always actively does research and develops risk management to meet the internal management requirements, following good practices in the world.

Market risk management, interest rate of banking book and liquidity are centrally managed at the head office with the organizational structure set up following the three lines of defence model. The Bank has issued a complete system of policies, regulations, professional guidance manuals and applied risk management tools to comply with SBV regulations, in line with Basel's recommendations as well as international practices.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including: position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Retroactive test/Hypothesis test (Back test); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks. Data sources and market risk measurement models are reviewed annually, hypothesis testing of VaR models are conducted every 3 months and testing of market risk tolerance are conducted every 6 months. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss limit, BPV limit, VaR limit) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures.

The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring compliance with the liquidity safety ratio in accordance with the SBV's regulations, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure safe liquidity at all times. The measurement of liquidity risk is conducted through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the SBV and the internal indicators); liquidity stress testing is carried out every 6 months. The Bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

FORM B05a/TCTD

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk every year and a stress test every 6 months, with a method based on the advice from consultants and Basel.

The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring and reporting of market risks, interest rate of banking books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, banking book interest rates and liquidity is implemented daily, quarterly and irregularly in accordance with the regulations of the SBV, meeting internal management requirements.

30. CURRENCY RISK

Currency risk is the risk that the Bank's asset or value of an investment fluctuates due to changes in foreign exchange rates. The Bank was established and operates in Vietnam with reporting currency of VND. The Bank's assets are denominated mainly in VND and partly in other currencies. The Bank has launched a limit system to manage foreign exchange risks deriving from foreign exchange position held by the Bank. Foreign exchange positions are monitored on a daily basis and hedging strategies are used to ensure that risk management indicators are maintained within the established limits.

43

The book values of the Bank's monetary assets and monetary liabilities denominated in foreign currency as at 30 June 2025 are as follows:

			Converted other	
	Converted EUR	Converted USD	currencies	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million
	equivalent	equivalent	equivalent	equivalent
Assets				
Cash, gold and gemstones	205,175	1,188,491	445,067	1,838,733
Balances with the SBV	92,900	8,865,409	•	8,958,309
Placements with and loans to other credit institutions (*)	2,299,828	55,549,523	87,690,158	145,539,509
Loans to customers (*)	1,442,150	88,213,677		89,655,827
Fixed assets		1,484	•	1,484
Other assets (*)	968'06	852,862	170,311	1,113,569
Total assets	4,130,449	154,671,446	88,305,536	247,107,431
Liabilities				
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	139,381	19,199,794	41,341,030	60,680,205
Deposits from customers	3,012,399	136,563,036	1,588,650	141,164,085
Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks		(19,061,987)	45,082,591	26,020,604
Valuable papers issued	682,149	2,745,882		3,428,031
Derivatives and other financial liabilities		358		358
Other liabilities and Equity	596'59	1,759,241	206,106	2,031,312
Total liabilities	3,899,894	141,206,324	88,218,377	233,324,595
On-balance-sheet currency position	230,555	13,465,122	87,159	13,782,836
Off-balance-sheet currency position	(227,646)	(12,576,043)	(2,382)	(12,806,071)
On and off-balance-sheet currency position	2,909	889,079	84,777	976,765

(*) Excluding provision.





31. INTEREST RATE RISK

Interest rate risk is the risk that the Bank must bear when the fluctuation of interest rate adversely influences the Bank's income, the values of assets, liabilities and off-balance-sheet commitments. The repricing term is the remaining term from the date of the interim separate financial statements to the latest repricing date of interest rate sensitive assets and liabilities. The following assumptions and conditions are applied when analyzing the interest rate repricing term of the Banks' assets and liabilities:

- Cash, gold and gemstones; long-term investments; fixed assets; other assets and other liabilities are classified as items which are free of interest rate sensitivity;
- Balances with the SBV are classified as interest-free for the non-compulsory reserve in VND and all reserve in USD; the remaining balance is classified into a term of up to one month;
- Trading securities: The repricing term of trading securities is determined based on information about the actual maturity date or remaining holding period as prescribed and the latest repricing date of the securities (for floating rate securities) from the date of the interim separate financial statements, whichever is earlier;
- Placements with and loans to other credit institutions; loans to customers; investment securities; derivative financial instruments and other financial assets; borrowings from the Government and the SBV; deposits and borrowings from other credit institutions; deposits from customers; grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks and valuable papers issued: The repricing term is determined based on the actual maturity date or the latest re-pricing date (for floating-rate items) calculated from the date of the separate financial statements, whichever is earlier.





The table below shows the Bank's exposure to interest rate risk as at 30 June 2025:

		Not subject to			Interest repricing term	cing term			
		interest rate re-		From 01 to 03	From 03 to 06	From 06 to 12	From 01 to 05		
	Overdue	pricing risk	Up to 01 month	months	months	months	years	Over 05 years	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Assets									
Cash, gold and gemstones	•	10,674,130	•	•	•	•	•	•	10,674,130
Balances with the SBV		31,640,554	47,097,699	•	•	•	•	•	78,738,253
Placements with and loans to other	,		322,176,191	29,437,279	1,072,160	44,349,463	,	•	397,035,093
credit institutions (*)									
Trading securities (*)		•		16,095,298	597,568	1,792,773	•	,	18,485,639
Loans to customers and unlisted	54,536,383		395,957,634	603,677,290	857,411,185	146,115,140	82,394,632	1,326,166	2,141,418,430
corporate bonds (*)									
Investment securities (excluding	,	13,216,097	5,000,000	22,850,000	20,950,000	41,540,000	79,435,615	74,754,041	257,745,753
unlisted corporate bonds) (*)									
Capital contribution, long-term	•	8,085,623	•	•	•	•	•	•	8,085,623
investments (*)									
Fixed assets	•	10,958,156		•	•	•	•	•	10,958,156
Other assets (*)	436,212	51,160,072		,	,	•	•	•	51,596,284
Total assets	54,972,595	125,734,632	770,231,524	672,059,867	880,030,913	233,797,376	161,830,247	76,080,207	2,974,737,361
Liabilities									
Deposits and borrowings from the SBV	•	•	398,785,139	37,471,484	5,345,102	3,103,044	455,485	10,000	445,170,254
and other credit institutions			200 200 200	200 000	200 000	000 474 000	200 000 400	10000	
Deposits from customers			711,665,785	316,625,133	398,813,133	589,164,600	35,099,482	37,604	2,051,405,737
Derivatives and other financial			308,467	238,529	1,384,522	(12,937)	(1,029,151)	,	889,430
Grants trusted funds and horrowings	,		5 561 354	4 607 479	1 326 103	21 603	908 90	64 061	11 679 309
where the Bank bears risks			to front	2001	2010	200	00000	400'10	24,010,000
Valuable papers issued	,	•	13,722,905	60,268,351	46,822,047	100,671,691	1,863,868	8,625,000	231,973,862
Other liabilities	•	41,363,725		•		•	•		41,363,725
Total liabilities		41,363,725	1,130,043,650	419,210,976	453,690,907	692,948,001	36,486,582	8,737,565	2,782,481,406
On-balance-sheet interest rate	54,972,595	84,370,907	(359,812,126)	252,848,891	426,340,006	(459,150,625)	125,343,665	67,342,642	192,255,955
Total on and off-balance-sheet interest rate sensitivity gap	54,972,595	84,370,907	(359,812,126)	252,848,891	426,340,006	(459,150,625)	125,343,665	67,342,642	192,255,955

(*) Excluding risk provision.

CÔI TRU

32. LIQUIDITY RISK

Liquidity risk is the risk that: (i) the Bank is unable to fulfil its obligations at the time financial obligations are incurred; or (ii) the Bank has ability to perform obligations at due date but must bear above average cost of market to fulfil those obligations. In order to reduce liquidity risk, the Bank maintains suitable structure of assets and liabilities, and simultaneously strengthens the capability of raising funds from various sources. The Bank has policies in place to manage highly liquid assets and to monitor future cash flows and liquidity status on a daily basis. Expected cash flows and availability of collaterals are also evaluated in case of need for funds.

The following assumptions and conditions are adopted in the analysis of maturity of the Bank's assets and liabilities:

- Balances with the SBV are considered current account (including the compulsory reserves) and classified to a term due within one month;
- The maturity term of trading securities is based on the actual maturity or the allowed remaining holding period whichever comes first;
- The maturity term of investment debt securities is based on the maturity date of each type of securities.
- The maturity terms of placements with and loans to other credit institutions and loans to customers are based on the contractual maturity date. The actual maturity term may vary from the contractual term when the contract is extended;
- The maturity date of equity investments is classified as over five (05) years as equity investments have no defined maturity;
- Deposits and borrowings from other credit institutions and deposits from customers are determined based on either the nature of the amounts or their contractual maturity terms. Vostro accounts are paid upon customers' demand and therefore are considered to have shortest term (due within one month). Demand deposits accounts from customers are segmented based on actual deposit retention time. The maturity of term deposits and borrowings is based on their contractual maturity date. In practice, such items may be revolved and therefore maintained for longer periods than their initial maturity term or the term deposits subject to early withdrawal or repayment (not complying with the contractual maturity date);
- The maturity date of fixed assets is classified as 5 years or more.

The table below shows the Bank's exposure to liquidity risk as at 30 June 2025:

	Overdue	200						
	Over 03	Up to 03		From 01 to 03	From 03 to 12	From 01 to 05		
	months	months	Up to 01 month	months	months	years	Over 05 years	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Assets								
Cash, gold and gemstones	•	•	10,674,130		•	•		10,674,130
Balances with the SBV		•	78,738,253	•		•		78,738,253
Placements with and loans to other		•	314,870,091	27,813,447	50,705,250	3,272,671	373,634	397,035,093
credit institutions (*)								
Trading securities (*)		•		1,300,023		17,185,616		18,485,639
Loans to customers and unlisted	42,329,737	12,206,646	154,648,338	443,242,983	807,514,995	287,418,300	394,057,431	2,141,418,430
corporate bonds (*)								
Investment securities (excluding	•	,	5,000,076	22,850,370	63,570,149	82,869,719	83,455,439	257,745,753
unlisted corporate bonds) (*)								
Capital contribution, long-term		•		•	•		8,085,623	8,085,623
investments (*)								
Fixed assets		,	•	,	•	,	10,958,156	10,958,156
Other assets (*)	436,212	,	13,772,482	13,732,014	14,877,044	4,192,699	4,585,833	51,596,284
Total assets	42,765,949	12,206,646	577,703,370	508,938,837	936,667,438	394,939,005	501,516,116	2,974,737,361
Liabilities								
Deposits and borrowings from the	•	1	398,638,421	37,471,484	8,594,864	455,485	10,000	445,170,254
SBV and other credit institutions								
Deposits from customers		•	365,520,883	324,752,762	1,020,990,244	340,104,244	37,604	2,051,405,737
Derivatives and other financial	•	•	312,381	238,529	275,821	65,699		889,430
liabilities								
Grants, trusted funds and borrowings	•	,	268	277,473	716,189	5,741,170	4,971,510	11,678,398
where the Bank bears risks								
Valuable papers issued		٠	9,387,285	49,023,350	114,136,233	5,843,867	53,583,127	231,973,862
Other liabilities	•		8,187,277	17,304,595	14,732,290	1,139,062	501	41,363,725
Total liabilities			782,046,515	429,068,193	1,159,417,429	353,346,527	58,602,742	2,782,481,406
Net liquidity gap	42,765,949	12,206,646	(204,343,145)	79,870,644	(222,749,991)	41,592,478	442,913,374	192,255,955

(*) Excluding risk provision.





33. CREDIT RISK

Credit risk is the possibility that the Bank may incur losses because its customers, clients and counterparties do not perform or fail to perform their contractual obligations. The Bank controls and manages credit risk by setting credit limits based on the risk tolerance level that the Bank specifies for individual customers and each industry and setting up the medium and long-term credit limit suitable for the structure of mobilization.

The Bank has established a credit quality review process to provide early identification of possible changes in financial position, repayment ability of debtors based on qualitative and quantitative factors. Credit limit for each customer is determined by the use of the credit scoring system, in which each customer is classified at a certain risk level. Customer's risk level is updated regularly. The Bank controls and manages credit risk by establishing an authorization limit for each branch based on its credit portfolio quality, management capability and geographical potentiality.

The Bank has developed a number of customer policies in order to select good customers and have suitable and consistent policies applicable to each customer. The Bank has developed a diversified range of products to meet customers' demands and established credit appraisal and approval procedures at branches and the Head Office for consistent implementation in the Bank's entire system to mitigate operational risks. In addition, in order to strengthen secured methods for loans and minimize operational risks, the Bank has also issued detailed guidance on guarantees for loans.

Financial assets that are overdue but not impaired

The Bank's financial assets that are overdue but not impaired are overdue loans for which specific provision balances required to be made in accordance with the accounting standards and regimes applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to the preparation and presentation of financial statements are nil.

Aging of financial assets overdue but not impaired as at 30 June 2025 is described below:

		0	verdue	
	Under 90 days	91-180 days	181-360 days	Over 360 days
	VND million	VND million	VND million	VND million
Loans to customers	226,478	198,437	163,408	925,046

34. EXCHANGE RATES OF SOME FOREIGN CURRENCIES AT THE END OF THE PERIOD

Currencies	Closing balance	Opening balance
USD	26,090	25,450
EUR	30,823	26,709
GBP	35,936	32,086
CHF	32,813	28,279
JPY	182.06	162.91
SGD	20,507	18,761
CAD	19,133	17,777
AUD	17,112	15,873

Prepared by

Approved by

Approved by

NGẨM HÀNG THƯƠNG MẠT CÓ PTÁN ĐẦU TƯ VÀ PHÁ VIỆN VIỆT NAM

Nguyen Thi Huong Giang Vice President,

Head, Accounting

Bui Thi Hoa

Chief Accountant

Nguyen Thien Hoang

Senior Executive Vice President

(Under Authorization Letter No.3875/QD-BIDV dated 15 June 2024 by the Legal Representative)

12 August 2025

12EH * 5.